

KEIKO UESAWA CHEVRAY
TOMI KO KUWAHI RA

NGŨ PHÁP

TIẾNG NHẬT

HIỆN ĐẠI

Trên
30 TRIỆU BẢN
ĐÃ ĐƯỢC BÁN

NHÀ XUẤT BẢN ĐÀ NẴNG
2003

NGŨ PHÁP TIẾNG NHẬT

KEIKO UESAWA CHEVRAY
TOMIKO LUWAHIRA

**NGŨ PHÁP
TIẾNG NHẬT
HIỆN ĐẠI**

NHÀ XUẤT BẢN ĐÀ NẴNG

NGŨ PHÁP TIẾNG NHẬT

Biên dịch

HOÀNG SINH PHÚC

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc:

VÕ VĂN ĐÁNG

Tổng Biên tập:

NGUYỄN ĐỨC HÙNG

Biên tập :

TRẦN MY

Sửa Bản In :

TÁC GIẢ

In 1.000 cuốn, khổ 14.5 x 20.5 cm. Tại Cty in Triệu Võ. Giấy phép
TNKH số 341/1644XB-QLXB. Cục xuất bản cấp ngày 29/11/2002.
QĐXB số 1065/QĐXB do nhà xuất bản Đà Nẵng cấp ngày 19/12/02.
In xong nộp lưu chiểu tháng 2/2003.

Lời nói đầu

Trong hơn thập niên trở lại đây, việc dạy và học ngoại ngữ ở Việt Nam chúng ta đang phát triển rất rầm rộ và cũng đã là một điều kiện rất thuận lợi cho chúng ta tiếp xúc, quan hệ với nhiều nước trên thế giới. Song nó mới phát triển ở môn tiếng Anh. Trước thời đại kinh tế mở cửa, giao lưu và hợp tác với nhiều nước trên thế giới, ngoài tiếng Anh, thì tiếng Hoa, Pháp, Đức, Nhật... cũng rất quan trọng. Nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của các bạn cũng như cung cấp những kiến thức cơ bản về ngôn ngữ này, chúng tôi biên soạn cuốn "**Ngữ pháp tiếng Nhật**" để các bạn có trong tay những phương pháp thật cơ bản, thật dễ học và hữu dụng.

Trong sách này, chúng tôi tập trung vào những điểm ngữ pháp cơ bản, cách sử dụng và những phần bài tập để các bạn tự thực hành sau mỗi bài học.

Trong quá trình biên soạn, dù chúng tôi đã rất cố gắng nhưng chắc hẳn sách không tránh khỏi những sơ sót, rất mong đón nhận được những ý kiến đóng góp xây dựng từ phía bạn đọc để lần tái bản sau sách được hoàn thiện hơn.

Biên soạn

Hệ thống chữ viết

Có ba loại khác nhau của những ký hiệu trong tiếng Nhật, Hiragana, Katakana, và Kanji (những ký tự tiếng Hoa). Katakana được sử dụng để viết những từ mượn từ những ngôn ngữ khác. Hiragana có thể được sử dụng để viết tất cả những từ tiếng Nhật, nhưng Kanji được sử dụng thông thường cho danh từ. Chúng cũng được sử dụng cho động từ và tính từ ngoại trừ những phần biến thể của chúng. Sau đây là những sơ đồ của Hiragana, Katakana, và Rooma-ji tương đương (hệ thống này được sử dụng để mô tả tiếng Nhật với bảng chữ cái tiếng La-tinh), chúng được chúng ta sử dụng trong sách này.

Hiragana Katakana Rooma-ji	あ ア a	か カ ka	さ サ sa	た タ ta	な ナ na	は ハ ha	ま マ ma	や ヤ ya	ら ラ ra	わ ワ wa	ん ン n
	い イ i	き キ ki	し シ shi	ち チ chi	に ニ ni	ひ ヒ hi	み ミ mi	い イ i	り リ ri	い イ i	
	う ウ u	く ク ku	す ス su	つ ツ tsu	ぬ ヌ nu	ふ フ fu	む ム mu	ゆ ユ yu	る ル ru	う ウ u	
	え エ e	け ケ ke	せ セ se	て テ te	ね ネ ne	へ ヘ he	め メ me	え エ e	れ レ re	え エ e	
	お オ o	こ コ ko	そ ソ so	と ト to	の ノ no	ほ ホ ho	も モ mo	よ ヨ yo	ろ ロ ro	を ヲ wo	

Hiragana Katakana Rooma-ji	が ガ ga	ざ ザ za	だ ダ da	ば バ ba	ぱ パ pa
	ぎ ギ gi	じ ジ ji	ち チ chi	び ビ bi	ぴ ピ pi
	ぐ グ gu	ず ズ zu	づ ヅ zu	ぶ ブ bu	ぷ プ pu
	げ ゲ ge	ぜ ゼ ze	で デ de	べ ベ be	ぺ ペ pe
	ご ゴ go	ぞ ゾ zo	ど ド do	ぼ ボ bo	ぽ ポ po

Hiragana Katakana Rooma-ji	きゃ キヤ kya	ぎゃ ギヤ gya	しゃ シャ sha	じゃ ジャ ja	ちゃ チャ cha	にゃ ニヤ nya	ひゃ ヒヤ hya	びゃ ビヤ bya	ぴゃ ピヤ pya	みゃ ミヤ mya	りゃ リヤ rya
	きゅ キュ kyu	ぎゅ ギュ gyu	しゅ シュ shu	じゅ ジュ ju	ちゅ チュ chu	にゅ ニュ nyu	ひゅ ヒュ hyu	びゅ ビュ byu	ぴゅ ピュ pyu	みゅ ミュ myu	りゅ リュ ryu
	きょ キョ kyo	ぎょ ギョ gyo	しょ ショ sho	じょ ジョ jo	ちょ チョ cho	にょ ニョ nyo	ひょ ヒョ hyo	びょ ビョ byo	ぴょ ピョ pyo	みょ ミョ myo	りょ リョ ryo

Một vài đặc điểm của ngữ pháp tiếng Nhật

THỨ TỰ TỪ

I. Cấu trúc câu cơ bản

Tiếng Nhật khác tiếng Anh trong thứ tự từ của một câu. Động từ chính được đứng trước bởi tân ngữ, và nó luôn luôn đứng cuối của một câu trong tiếng Nhật (động từ chính đứng trước tân ngữ của câu).

友達が/は 時計を買いました。

Tomodachi ga/wa tokei wo kaimashita.

(người bạn) (chiếc đồng hồ) (đã mua)

(Chủ ngữ) (Tân ngữ) (Động từ)

Bạn của tôi đã mua một chiếc đồng hồ

(Chủ ngữ) (Động từ) (Tân ngữ)

II. Từ bổ nghĩa

Tiếng Nhật được xem như là một nhánh ngôn ngữ, chúng có nghĩa rằng tất cả những từ bổ nghĩa danh từ như những từ bổ nghĩa tính từ sở hữu, tính từ và câu. Đứng trước danh từ. Tất cả những cụm từ trạng ngữ cũng đứng trước những động từ hoặc tính từ bổ nghĩa của chúng.

1. これは日本語の学生の辞書だ。

Kore wa nihongo no gakusei no jisho da.

(Đây là một cuốn từ điển của sinh viên học tiếng Nhật).

2. 安くてきれいなアパートを探しています。

Yasukute kireina apaato wo sagashite imasu.

(Tôi đang tìm kiếm một căn hộ mà nó rẻ và sạch sẽ.)

3. 昨日家で友達に借りた本を読んだ。

Kinoo uch de **tomodachi ni karita hon** wo yonda.

(Ngày hôm qua, tôi đã đọc cuốn sách này ở nhà, cuốn sách mà tôi đã mượn từ một người bạn.)

TIỂU TỪ

Tiểu từ đóng vai trò những dấu chỉ trong câu tiếng Nhật. Mỗi dấu trong chúng theo sau một cụm danh từ và cho biết mối quan hệ của chúng với vị ngữ của câu. Ví dụ như, tiểu từ "**wa**" có chức năng như một dấu chủ điểm, và nó chỉ rõ một cụm danh từ như một chủ điểm của một câu.

1. 私は日本語を話します。

Watashi wa (= chủ điểm) *nihon-go wo* (= tân ngữ) *hanashimasu*.
(Tôi nói tiếng Nhật).

2. 電車でボストンに行きます。

Densha de (= cách) *Boston ni* (= mục đích/phương hướng) *ikimasu*.
(Tôi sẽ đến Boston bằng tàu lửa).

SỰ BỎ QUA

Một cụm danh từ như một chủ điểm hoặc một tân ngữ thường được bỏ qua nếu nó được hiểu trong ngữ cảnh.

1. A: (あなたは) 昨日映画を見ましたか。

(**Anata wa**) *kinoo eiga wo mimashita ka*.

(Bạn) Có xem một cuốn phim ngày hôm qua không?

- B: はい、(私は) (映画を) 見ました。

Hai, (**watashi wa**) (**eiga wo**) *mimashita*.

(Có, (Tôi) có xem.)

2. 父は日本に行ったから今 (父は) 家にいません。

Chichi wa nihon ni itta kara ima (**chichi wa**) uchi ni imasen.

(Cha của tôi đã đến Nhật, vì vậy lúc này (ông ấy) không có ở nhà).

PHONG CÁCH NÓI

Có hai loại chính trong phong cách nói tiếng Nhật, trang trọng và thân mật. Phong cách thân mật được xem như là một cách diễn đạt không lịch sự, và nó được sử dụng giữa những người có mối quan hệ gần gũi hoặc thân mật như những người trong gia đình và bạn bè. Mặt khác, phong cách trang trọng được xem như một cách diễn đạt lịch sự, và nó thường được sử dụng giữa những người trình bày cuộc nói chuyện trong tình huống trang trọng hoặc nơi công cộng, hoặc nó được sử dụng giữa những người không thân mật với nhau. Một câu trong phong cách trang trọng kết thúc bằng “**desu**” hay “**masu**”. Phong cách thân mật tương đương với dạng đơn giản.

Phong cách nói trang trọng

Vi dụ. (Một cuộc nói chuyện giữa A và B, họ là những đồng nghiệp)

A: 今日は何時に帰りますか。

Kyoo wa nan-ji ni **kaerimasu** ka.

(Bạn sẽ về nhà lúc mấy giờ ngày hôm nay?)

B: 六時頃帰るつもりです。

Roku-ji goro kaeru tsumori **desu**.

(Tôi sẽ về nhà vào khoảng 6 giờ.)

Phong cách nói thân mật

Vi dụ (Một cuộc nói chuyện giữa A và B, họ là một đứa con gái và một người bố).

A: お父さん、今日何時頃出かけるの。

Otoosan, kyoo nan-ji goro **dekakeru** no?